

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

9 THÁNG NĂM 2018

Hạ long, tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

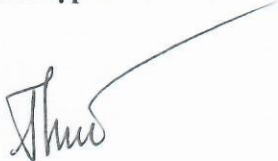
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.09.2018)	Số đầu năm (01.01.2018)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99 234 291 481	87 683 877 342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10 082 035 555	8 066 215 072
1. Tiền	111	VI.1	6 582 035 555	4 034 965 072
2. Các khoản tương đương tiền	112		3 500 000 000	4 031 250 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71 371 504 560	59 291 143 340
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	71 371 504 560	59 291 143 340
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17 721 292 433	19 784 032 259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	16 248 236 924	19 413 456 404
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 315 160 000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	157 895 509	370 575 855
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	18 428 800	104 237 660
1. Hàng tồn kho	141		18 428 800	104 237 660
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41 030 133	438 249 011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	37 714 878	302 825 782
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	3 315 255	135 423 229
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12 592 144 098	19 121 262 590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		12 436 476 750	18 700 734 233
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	10 812 933 915	17 035 860 194
- Nguyên giá	222		101 722 196 981	101 722 196 981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90 909 263 066)	(84 686 336 787)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1 623 542 835	1 664 874 039
- Nguyên giá	228		2 864 617 135	2 864 617 135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 241 074 300)	(1 199 743 096)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		155 667 348	420 528 357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	155 667 348	420 528 357
Tổng cộng tài sản (270 = 100 +200)	270		111 826 435 579	106 805 139 932



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.09.2018)	Số đầu năm (01.01.2018)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		27 670 258 517	22 068 722 457
I. Nợ ngắn hạn	310		23 487 679 609	18 615 951 218
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2 656 174 760	2 165 274 386
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 596 198 079	7 790 099
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	364 451 284	838 308 258
4. Phải trả người lao động	314		10 416 456 684	11 907 023 474
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	3 655 326 479	79 444 578
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	218 538 504	266 053 737
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 580 533 819	3 352 056 686
II. Nợ dài hạn	330		4 182 578 908	3 452 771 239
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4 182 578 908	3 452 771 239
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84 156 177 062	84 736 417 475
I. Vốn chủ sở hữu	410		84 156 177 062	84 736 417 475
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	35 995 800 000	35 995 800 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35 995 800 000	35 995 800 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	32 968 281 941	32 968 281 941
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	9 964 432 300	9 964 432 300
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	5 227 662 821	5 807 903 234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			5 807 903 234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		5 227 662 821	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300+ 400)	440		111 826 435 579	106 805 139 932

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 tháng năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VII.1	28 683 592 369	23 335 482 888	90 279 594 900	73 560 683 709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28 683 592 369	23 335 482 888	90 279 594 900	73 560 683 709
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	22 546 495 583	18 161 175 857	69 506 402 714	56 122 820 103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6 137 096 786	5 174 307 031	20 773 192 186	17 437 863 606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1 448 380 906	693 432 599	2 301 162 046	1 374 144 955
7. Chi phí tài chính	22	VII.5			190 001	5 521
- Tr.đó : Chi phí lãi vay.	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8a				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8b	6 049 196 275	4 797 956 616	16 682 946 042	14 094 146 959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1 536 281 417	1 069 783 014	6 391 218 189	4 717 856 081
11. Thu nhập khác	31	VII.6	277 543 518	373 253 459	329 361 700	476 889 823
12. Chi phí khác	32	VII.7	151 780 000	210 910 271	152 310 863	211 216 775
13. Lợi nhuận khác	40		125 763 518	162 343 188	177 050 837	265 673 048
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 662 044 935	1 232 126 202	6 568 269 026	4 983 529 129
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	338 946 987	363 917 831	1 340 606 205	1 135 736 683
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VII.11	1 323 097 948	868 208 371	5 227 662 821	3 847 792 446
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1 452	1 069
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
I	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6 568 269 026	4 983 529 129
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6 264 257 483	9 556 398 029
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2 756 647)	5 521
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2 298 215 398)	(1 374 144 955)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		729 807 669	
3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11 261 362 133	13 165 787 724
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3 347 616 911	2 616 634 407
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		85 808 860	16 569 070
- Tăng, giảm các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả & thuế TNDN phải nộp)	11		3 444 464 402	8 464 043
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		529 971 913	506 794 978
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1 150 814 091)	(1 961 836 213)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		148 500 000	37 500 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1 128 346 101)	(679 501 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16 538 564 027	13 710 413 009
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1 315 160 000)	(1 280 191 773)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23 972 607 372)	(22 600 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11 892 246 152	19 244 486 111
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 460 606 287	1 419 103 289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10 934 914 933)	(3 216 602 373)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3 590 585 258)	(3 599 580 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3 590 585 258)	(3 599 580 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2 013 063 836	6 894 230 636
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8 066 215 072	4 176 695 386
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		2 756 647	(5 521)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10 082 035 555	11 070 920 501

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối (Nhà nước 51%)
- Lĩnh vực kinh doanh :
 - Giám định số chất lượng sản phẩm than và các loại sản phẩm khác trong, ngoài Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt nam.
 - Kinh doanh các dịch vụ : tư vấn đầu trang thiết bị kiểm nghiệm, sửa chữa phục hồi thiết bị , đo lường đào tạo kỹ thuật viên về lĩnh vực đo lường và kiểm định sản phẩm than.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Nghành nghề kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt nam (ĐVN)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt nam
- Doanh nghiệp cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển: Số thực có tại đơn vị
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đối với các giao dịch thường xuyên theo tỷ giá thực hiện, cuối kỳ theo tỷ giá thông báo vào ngày cuối tháng (ngày 30,31) của TKV.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu



- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra đơn đốc việc thanh toán kịp thời.

- Đối với công nợ có gốc ngoại tệ cần theo dõi cả nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam, cuối kỳ điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

- Căn cứ vào các số dư chi tiết bên nợ (hoặc bên có) của các tài khoản phải thu để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp KH TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo quy định tại thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi hạch toán những khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý

- Mở sổ theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí trong kỳ hạch toán và số còn lại chưa phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn trả nợ, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

- Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ và tài sản



+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữ đơn vị cấp trên và các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

+ Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả, trích trước sửa chữa lớn, bảo hành sản phẩm là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, giá trị trích trước tương ứng khối lượng thực hiện tại thời điểm ghi nhận. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo số vốn bổ xung từ lợi nhuận sau thuế và ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản biếu tặng này đồng thời chia tính cho từng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo giá trị đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Được ghi nhận từ số lợi nhuận của các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

20.1. **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

570
CỔ
CỔ
GIÁ
/IN/
ONC

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được từ lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

20.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

20.3. **Doanh thu hoạt động tài chính** được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ
- Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán. Thời điểm xuất hóa đơn bán hàng và giao hàng cho khách hàng là thời điểm xác định doanh thu, xác định giá vốn.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay, chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán

- Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí về tiền lương, BHXH, BHYT ... của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng phẩm ... dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài ...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập doanh thu chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% theo quy định tại thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ (30.09.2018)	Đầu năm (1.1.2018)
- Tiền mặt	8 266 489	53 135 847
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6 573 769 066	3 981 829 225
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	3 500 000 000	4 031 250 000
Cộng	10 082 035 555	8 066 215 072

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (30.09.2018)		Đầu năm (1.1.2018)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	71 371 504 560	71 371 504 560	59 291 143 340	59 291 143 340
- Tiền gửi có kỳ hạn	71 371 504 560	71 371 504 560	59 291 143 340	59 291 143 340

- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư và đơn vị khác

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (30.09.2018)	Đầu năm (1.1.2018)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	16 248 236 924	19 413 456 404
- Trong TKV	15 836 925 974	15 679 014 155
+ Công ty than Khe Chàm	223 035 790	368 250 401
+ Công ty CP than Mông Dương	95 111 803	211 667 372
+ Công ty kho vận và cảng Cẩm Phà	5 575 079 128	3 241 164 731
+ Công ty Tuyển than Cửa Ông	821 880 540	243 945 736
+ Công ty CP than Cọc Sáu	832 597 413	322 002 776
+ Công ty than Dương Huy	114 046 347	63 836 220
+ Công ty CP than Cao Sơn	150 122 212	135 845 991
+ Công ty CP than Tây Nam Đá Mài	304 488 265	59 259 972
+ Công ty than Thống Nhất	83 747 973	94 888 560
+ Công ty CP than Đèo Nai	116 271 217	154 293 483
+ Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phà	52 033 333	209 688 448
+ Công ty than Quang Hanh	161 920 559	152 338 258
+ Công ty CP than Hà Tu	473 866 697	233 351 057



+ Công ty CP than Hà Lâm	153 872 099	134 910 588
+ Công ty Tuyển than Hòn Gai	616 740 593	744 430 529
+ Công ty than Hạ Long	235 673 512	221 980 438
+ Công ty than Hòn Gai	146 176 399	339 024 430
+ Công ty CP than Núi Béo	112 847 866	159 803 684
+ Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	216 176 735	309 180 469
+ Công ty CP than Miền Nam	114 952 292	18 511 352
+ Công ty kho vận đá bạc	884 476 195	965 454 495
+ Công ty than Uông Bí	977 087 393	575 274 260
+ Công ty than Mạo Khê	278 332 014	281 595 893
+ Công ty CP than Vàng Danh	185 965 205	445 815 580
+ Công ty than Nam Mẫu	125 014 655	262 783 183
+ Công ty chế biến than Quảng Ninh	67 069 960	252 475 620
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu		51 794 115
+ Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	46 540 210	46 540 210
+ TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	298 797 619	114 730 737
+ Ban QLDA tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng	1 368 641 507	1 464 519 974
+ Công ty Nhôm Đắk Nông	971 361 892	2 060 951 784
+ Công ty CP Tư vấn ĐT Mỏ & Công nghiệp	32 998 551	32 998 551
+ Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam		1 705 705 258
- Ngoài TKV	411 310 950	3 734 442 249
+ Công ty CP thương mại Hoàng Thảo Lâm	287 734 000	307 734 000
+ Công ty CP Vật liệu xây dựng An Khánh	42 624 710	502 540 934
+ Công ty TNHH vận tải KD XNK Trường Nguyễn		629 642 572
+ Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ		1 019 880 288
+ Công ty CP than Miền Trung		3 320 714
+ Tổng Công ty Đông Bắc		2 484 494 864
+ Công ty CP Vật liệu Hoàng Hà		204 267 738
+ Công ty TNHH Inspectorate Việt Nam		174 240 000
+ Khách hàng lẻ khác	80 952 240	644 321 139

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ (30.09.2018)		Đầu năm (1.1.2018)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	157 895 509		370 575 855	
- Trong TKV	17 672 000		171 289 500	
+ Phải thu về cổ phần hoá				
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
+ Phải thu người lao động	17 672 000		171 289 500	
+ Ký cược, ký quỹ				
+ Cho mượn				
+ Các khoản chi hộ				
+ Phải thu khác				
- Ngoài TKV	140 223 509		199 286 355	

+ Phải thu người lao động		
+ Ký cược, ký quỹ	65 000 000	5 000 000
+ Cho mượn		
+ Các khoản chi hộ		
+ Phải thu khác	75 223 509	194 286 355

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30.09.2018)		Đầu năm (1.1.2018)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	18 428 800		104 237 660	
+ <i>Vật liệu tồn tại kho</i>	18 428 800		90 873 800	
+ <i>Nhiên liệu tồn trên phương tiện</i>			13 363 860	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ (30.09.2018)

Đầu năm (1.1.2018)

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây lắp

- Thiết bị



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phần I: Chi tiết TSCĐ theo nguồn hình thành

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	101 722 196 981	93 987 729 583	7 514 925 416	219 541 982
1	Đang dùng	100 924 840 854	93 190 373 456	7 514 925 416	219 541 982
4	Chờ thanh lý	797 356 127	797 356 127		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	74 622 238 848	66 887 771 450	7 514 925 416	219 541 982
	Tr.đó: Đang dùng	73 824 882 721	66 090 415 323	7 514 925 416	219 541 982
II	Tăng trong kỳ				
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành				
III	Giảm trong kỳ				
1	Thanh lý, nhượng bán				
IV	Cuối kỳ	101 722 196 981	93 987 729 583	7 514 925 416	219 541 982
1	Đang dùng	100 924 840 854	93 190 373 456	7 514 925 416	219 541 982
4	Chờ thanh lý	797 356 127	797 356 127		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	75 468 044 248	67 733 576 850	7 514 925 416	219 541 982
	Tr.đó: Đang dùng	74 670 688 121	66 936 220 723	7 514 925 416	219 541 982
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	84 686 336 787	76 951 869 389	7 514 925 416	219 541 982
1	Đang dùng	83 888 980 660	76 154 513 262	7 514 925 416	219 541 982
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	797 356 127	797 356 127		
II	Tăng trong kỳ	6 222 926 279	6 222 926 279		
1	Do trích khấu hao	6 222 926 279	6 222 926 279		
2	Do tính hao mòn				
III	Giảm trong kỳ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Thanh lý, nhượng bán				
IV	Cuối kỳ	90 909 263 066	83 174 795 668	7 514 925 416	219 541 982
1	Đang dùng	90 111 906 939	82 377 439 541	7 514 925 416	219 541 982
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	797 356 127	797 356 127		
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	17 035 860 194	17 035 860 194		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	10 812 933 915	10 812 933 915		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

10
C
C
GIÁ
INA
DNC

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A Nguyên giá							
I Đầu năm		101 722 196 981	30 512 802 004	57 156 555 420	12 006 541 205	1 826 756 370	219 541 982
1 Đang dùng		100 924 840 854	30 512 802 004	56 359 199 293	12 006 541 205	1 826 756 370	219 541 982
2 Chưa dùng							
3 Không cần dùng							
4 Chờ thanh lý		797 356 127		797 356 127			
- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao		74 622 238 848	22 800 960 908	39 544 161 820	10 300 817 768	1 756 756 370	219 541 982
Tr.đó: Đang dùng		73 824 882 721	22 800 960 908	38 746 805 693	10 300 817 768	1 756 756 370	219 541 982
II Tăng trong kỳ							
1 Mua trong kỳ							
2 Đầu tư XDCB hoàn thành							
III Giảm trong kỳ							
1 Thanh lý, nhượng bán							
IV Cuối kỳ		101 722 196 981	30 512 802 004	57 156 555 420	12 006 541 205	1 826 756 370	219 541 982
1 Đang dùng		100 924 840 854	30 512 802 004	56 359 199 293	12 006 541 205	1 826 756 370	219 541 982
2 Chưa dùng							
3 Không cần dùng							
4 Chờ thanh lý		797 356 127		797 356 127			
- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao		75 468 044 248	22 800 960 908	39 544 161 820	11 146 623 168	1 756 756 370	219 541 982
Tr.đó: Đang dùng		74 670 688 121	22 800 960 908	38 746 805 693	11 146 623 168	1 756 756 370	219 541 982
B Hao mòn							
I Đầu năm		84 686 336 787	25 747 757 689	45 598 737 981	11 352 854 593	1 767 444 542	219 541 982
1 Đang dùng		83 888 980 660	25 747 757 689	44 801 381 854	11 352 854 593	1 767 444 542	219 541 982
2 Chưa dùng							
3 Không cần dùng							
4 Chờ thanh lý		797 356 127		797 356 127			
II Tăng trong kỳ		6 222 926 279	919 061 090	4 941 558 132	337 632 057	24 675 000	
1 Do trích khấu hao		6 222 926 279	919 061 090	4 941 558 132	337 632 057	24 675 000	
2 Do tính hao mòn							
III Giảm trong kỳ							
1 Chuyển sang BĐS đầu tư							
2 Thanh lý, nhượng bán							
IV Cuối kỳ		90 909 263 066	26 666 818 779	50 540 296 113	11 690 486 650	1 792 119 542	219 541 982
1 Đang dùng		90 111 906 939	26 666 818 779	49 742 939 986	11 690 486 650	1 792 119 542	219 541 982
2 Chưa dùng							
3 Không cần dùng							
4 Chờ thanh lý		797 356 127		797 356 127			
C Giá trị còn lại							
I Đầu năm		17 035 860 194	4 765 044 315	11 557 817 439	653 686 612	59 311 828	
Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay							
2 Cuối kỳ		10 812 933 915	3 845 983 225	6 616 259 307	316 054 555	34 636 828	
Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay							

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phần I: Chi tiết TSCĐ theo nguồn hình thành

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A Nguyên giá					
I Đầu năm		2 864 617 135	2 864 617 135		
1	Đang dùng	2 864 617 135	2 864 617 135		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1 021 074 300	1 021 074 300		
	Tr.đó: Đang dùng	1 021 074 300	1 021 074 300		
II Tăng trong kỳ					
1	Mua trong kỳ				
III Giảm trong kỳ					
1	Nhượng bán				
IV Cuối kỳ		2 864 617 135	2 864 617 135		
1	Đang dùng	2 864 617 135	2 864 617 135		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1 021 074 300	1 021 074 300		
	Tr.đó: Đang dùng	1 021 074 300	1 021 074 300		
B Hao mòn					
I Đầu năm		1 199 743 096	1 199 743 096		
1	Đang dùng	1 199 743 096	1 199 743 096		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II Tăng trong kỳ		41 331 204	41 331 204		
1	Do trích khấu hao	41 331 204	41 331 204		
III Giảm trong kỳ					
1	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
IV Cuối kỳ		1 241 074 300	1 241 074 300		
1	Đang dùng	1 241 074 300	1 241 074 300		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C Giá trị còn lại					
1	Đầu năm	1 664 874 039	1 664 874 039		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	1 623 542 835	1 623 542 835		
	Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

10/10/2011
 IN
 10/10/2011

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Ban quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A Nguyên giá									
I Đầu năm		2 864 617 135	1 623 542 835				1 241 074 300		
1 Đang dùng		2 864 617 135	1 623 542 835				1 241 074 300		
2 Chưa dùng									
3 Không cần dùng									
4 Chờ thanh lý									
- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao		1 021 074 300					1 021 074 300		
Tr.đó: Đang dùng		1 021 074 300					1 021 074 300		
II Tăng trong kỳ									
1 Mua trong kỳ									
9 Tăng khác									
III Giảm trong kỳ									
1 Nhượng bán									
2 Chuyển sang BDS đầu tư (Quyền SD đất)									
3 Do điều động									
IV Cuối kỳ		2 864 617 135	1 623 542 835				1 241 074 300		
1 Đang dùng		2 864 617 135	1 623 542 835				1 241 074 300		
2 Chưa dùng									
3 Không cần dùng									
4 Chờ thanh lý									
- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao		1 021 074 300					1 021 074 300		
Tr.đó: Đang dùng		1 021 074 300					1 021 074 300		
B Hao mòn									
I Đầu năm		1 199 743 096					1 199 743 096		
1 Đang dùng		1 199 743 096					1 199 743 096		
2 Chưa dùng									
3 Không cần dùng									
4 Chờ thanh lý									
II Tăng trong kỳ		41 331 204					41 331 204		
1 Do trích khấu hao		41 331 204					41 331 204		
2 Do tính hao mòn									
III Giảm trong kỳ									
1 Chuyển sang BDS đầu tư (Quyền SD đất)									
2 Nhượng bán									
IV Cuối kỳ		1 241 074 300					1 241 074 300		
1 Đang dùng		1 241 074 300					1 241 074 300		
2 Chưa dùng									
3 Không cần dùng									
4 Chờ thanh lý									
C Giá trị còn lại									
1 Đầu năm		1 664 874 039	1 623 542 835				41 331 204		
Tr.đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay									
2 Cuối kỳ		1 623 542 835	1 623 542 835						

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

- Chi phí sửa chữa lớn

- Công cụ dụng cụ

- Chi phí đi vay

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Công cụ dụng cụ

- Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ (30.09.2018)

Đầu năm (1.1.2018)

37 714 878

302 825 782

28 060 946

176 379 862

9 653 932

126 445 920

155 667 348

420 528 357

152 455 681

417 744 357

3 211 667

2 784 000

193 382 226

723 354 139

14. Tài sản khác**a) Ngắn hạn****b) Dài hạn****Cộng****15. Vay và nợ thuê tài chính****16. Phải trả người bán**

Cuối kỳ (30.09.2018)

Đầu năm (1.1.2018)

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

2 656 174 760

2 656 174 760

2 165 274 386

2 165 274 386

- Trong TKV

1 219 736 000

1 219 736 000

+ Trường Quản trị Kinh doanh

2 883 000

2 883 000

+ Bệnh viện than khoáng sản

182 133 600

182 133 600

+ Trung tâm điều dưỡng ngành than

47 520 000

47 520 000

+ Công ty vật tư hóa chất Mô Hà Nội

987 199 400

987 199 400

- Ngoài TKV

1 436 438 760

1 436 438 760

2 165 274 386

2 165 274 386

+ Công ty CP Halo

87 858 320

87 858 320

14 471 000

14 471 000

+ Công ty TNHH chế tạo thiết bị Chính Anh

159 000 000

159 000 000

+ Công ty TNHH Tuấn Tấn Thành

301 184 414

301 184 414

+ Công ty CP TM & DV công nghệ MBSOFT

10 750 000

10 750 000

10 750 000

10 750 000

+ Công ty TNHH sản xuất Hoàn Mỹ

59 994 000

59 994 000

+ Công ty TNHH MTV XD & TM Minh Lương

9 100 000

9 100 000

563 820 000

563 820 000

+ Công ty CP XNK hóa chất & TB Kim Ngưu

29 661 500

29 661 500

+ Công ty CP công nghệ Minh Uyên

19 965 000

19 965 000

+ Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long

41 160 000

41 160 000

+ Công ty CP hóa chất TB PTN & CN

39 889 300

39 889 300

+ Phan Doãn Học

180 000 000

180 000 000



- Thuế TNDN	814 091	1 340 606 205	1 150 814 091	190 606 205
- Thuế thu nhập cá nhân		332 141 227	327 994 227	4 147 000
- Thuế nhà đất tiền thuê đất		57 318 537	57 318 537	
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		530 863	530 863	
Cộng	838 308 258	9 442 903 741	9 916 760 715	364 451 284
	Đầu năm	Số phải thu	Số đã thu	Cuối kỳ
	(01.01.2018)	trong kỳ	trong kỳ	(30.09.2018)

b) Phải thu

- Thuế thu nhập cá nhân	131 058 574		131 058 574	
- Thuế nhà đất tiền thuê đất	4 364 655		1 049 400	3 315 255
Cộng	135 423 229		132 107 974	3 315 255

20. Chi phí phải trả

Cuối kỳ (30.09.2018)

Đầu năm (1.1.2018)

a) Ngắn hạn

3 655 326 479

79 444 578

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm
- Các khoản trích trước khác

3 655 326 479

79 444 578

b) Dài hạn

- Các khoản khác

21. Phải trả khác

Cuối kỳ (30.09.2018)

Đầu năm (1.1.2018)

a) Ngắn hạn

218 538 504

266 053 737

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

40 550 645

24 556 792

40 404 990

3 957

33 670 722

24 675 980

103 908 190

216 820 965

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

22. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

Cộng

b) Dài hạn

- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

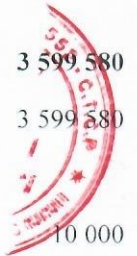
a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	4	7	8	9	
Số dư đầu năm trước	35 995 800 000		32 968 281 941	979 083 273	17 010 548 699		86 953 713 913
- Tăng vốn năm trước				8 985 349 027			8 985 349 027
- Lãi trong năm trước					5 807 903 234		5 807 903 234
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác					(17 010 548 699)		(17 010 548 699)
Số dư đầu năm nay	35 995 800 000		32 968 281 941	9 964 432 300	5 807 903 234		84 736 417 475
- Tăng vốn kỳ này							
- Lãi trong kỳ này					5 227 662 821		5 227 662 821
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ này							
- Lỗ trong kỳ này							
- Phân phối lợi nhuận (*)					(5 807 903 234)		(5 807 903 234)
Số dư cuối kỳ (30/09/2018)	35 995 800 000		32 968 281 941	9 964 432 300	5 227 662 821		84 156 177 062

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 23/04/2018 cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức (10%):	3 599 580 000 đồng
- Trích quỹ thưởng người quản lý:	182 000 000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	2 026 323 234 đồng
Cộng:	5 807 903 234 đồng

	Cuối kỳ (30.09.2018)	Đầu năm (1.1.2018)
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của TKV	18 360 000 000	18 360 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	17 635 800 000	17 635 800 000
Cộng	35 995 800 000	35 995 800 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	35 995 800 000	35 995 800 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	35 995 800 000	35 995 800 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3 599 580 000	3 599 580 000
d) Cổ phiếu :	Cuối kỳ (30.09.2018)	Đầu năm (1.1.2018)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3 599 580	3 599 580
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3 599 580	3 599 580
+ Cổ phiếu phổ thông	3 599 580	3 599 580
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3 599 580	3 599 580
+ Cổ phiếu phổ thông	3 599 580	3 599 580
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
đ) Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ (30.09.2018)	Đầu năm (1.1.2018)
- Quỹ đầu tư phát triển	9 964 432 300	9 964 432 300
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g) Thu nhập và chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định các chuẩn mực kế toán cụ thể		



26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**27. Chênh lệch tỷ giá****28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ (30.09.2018)

Đầu năm (1.1.2018)

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- USD

11 552,18

9 450,94

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***Đơn vị tính: đồng*

9 tháng năm 2018

9 tháng năm 2017

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

90 279 594 900

73 560 683 709

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được

ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

Cộng**90 279 594 900****73 560 683 709**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu*Trong đó*

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại



3. Giá vốn hàng bán

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69 506 402 714	56 122 820 103
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	69 506 402 714	56 122 820 103

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 298 215 398	1 374 144 955
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2 946 648	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2 301 162 046	1 374 144 955

5. Chi phí tài chính

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
- Lãi tiền vay		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	190 001	5 521
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	190 001	5 521

6. Thu nhập khác

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	329 361 700	476 889 823
Cộng	329 361 700	476 889 823

7. Chi phí khác

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	152 310 863	211 216 775
Cộng	152 310 863	211 216 775

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16 682 946 042	14 094 146 959
- Chi phí nhân viên quản lý	6 813 132 824	6 785 330 253
+ Tiền lương	5 900 181 792	5 817 953 865
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	622 648 932	652 949 888
+ Tiền ăn ca	290 302 100	314 426 500



- Chi phí năng lượng	511 286 855	453 962 855
- Chi phí vật liệu quản lý	676 336 909	749 766 250
- Chi phí đồ dùng văn phòng	188 277 653	131 188 711
- Chi phí khấu hao TSCĐ	151 037 337	524 247 329
- Thuế và lệ phí	112 984 302	63 435 903
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	392 713 660	1 056 718 562
- Chi phí khác bằng tiền	7 837 176 502	4 329 497 096

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

9 tháng năm 2018

9 tháng năm 2017

j/ Kinh doanh dịch vụ

86 189 348 756

70 216 967 062

- Bán thành phẩm mua ngoài

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng

12 799 051 367

7 816 528 494

+ Nguyên liệu

9 902 436 310

5 569 135 636

+ Nhiên liệu

1 486 536 424

1 038 506 985

+ Động lực

1 410 078 633

1 208 885 873

- Chi phí nhân công

50 868 824 805

42 835 235 798

+ Tiền lương

43 515 848 390

35 647 803 396

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn

4 737 820 315

4 594 152 602

+ Tiền ăn ca

2 615 156 100

2 593 279 800

- Chi phí khấu hao TSCĐ

6 264 257 483

9 556 398 029

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

5 183 414 741

3 537 141 419

- Chi phí khác bằng tiền

11 073 800 360

6 471 663 322

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

9 tháng năm 2018

9 tháng năm 2017

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

1 340 606 205

1 135 736 683

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

1 340 606 205

1 135 736 683

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9 tháng năm 2018

9 tháng năm 2017

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại



VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Hà Minh Thức

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn